



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE
FAQUIMEX**

Số 71, Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Bến Tre

Tel: 84.75.3895795 - Fax: 84.75. 3895569

E-mail: contact@faquimex.com.vn - Website: www.faquimex.com

Số: 53 /BC- FBT

Bến Tre, ngày 4 tháng 5 năm 2012

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**



Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**

Tên giao dịch tiếng Anh: **BENTRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT
IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **FAQUIMEX**

Trụ sở chính: Số 71 Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, Châu Thành, Bến Tre

+ Điện thoại: 075. 3895795

+ Fax: 075. 3895569

+ E-mail: contact@faquimex.com.vn

+ Website: www.faquimex.com

Mã số thuế: 1300102484

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Mã Chứng khoán: FBT

Tổng giá trị tài sản đến 31/12/2011: 245.894.054.488 đồng

Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2011: 92.497.979.180 đồng

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

1.1. Việc thành lập:

Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (Faquimex) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ký ngày 27 tháng 12 năm 2007.

Công ty Faquimex được tổ chức, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 do Quốc hội Nước Cộng hoà Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 09/7/2007 với vốn nhà nước không chi phối (32,8%).

Ngày 1/4/2011, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã quyết định bán toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước tại Công ty Faquimex và Công ty Faquimex đã trở thành Công ty 100% vốn cổ phần tư nhân.

1.2. Niêm yết:

Từ ngày 27/12/2007, cổ phiếu FBT chính thức được niêm yết tại TT GDCK TP.HCM theo Quyết định số 188/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Các sự kiện :

- Tháng 4/2009: Công ty được cấp giấy phép xuất khẩu thủy sản vào thị trường Liên bang Nga.

- Tháng 10/2009: bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tổng giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tại Công ty là 49.242.000.000 đồng, tương đương 4.924.200 cổ phần.

- Công ty Faquimex là thành viên Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).

- Công ty Faquimex áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ quá trình sản xuất như: HACCP, ISO 9001:2000, ACC, GAP, IFS

- Công ty Faquimex được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU với 2 code: DL 333, DL 86. Được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường Nga với code: DL 333. Được cấp chứng chỉ HALAL để xuất khẩu sang cộng đồng người Hồi giáo.

2. Quá trình phát triển:

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu; - Xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh; - Sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản; - Khai thác hải sản xa bờ; - Xuất khẩu hàng mộc cao cấp, mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến từ các loại gỗ theo quy định hiện hành; - Nhập khẩu: máy móc thiết bị và gỗ nguyên liệu theo quy định hiện hành để phục vụ sản xuất của công ty, tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến đông lạnh, hoạt động đánh bắt xa bờ; - Đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền gỗ; - Sản xuất kinh doanh và liên kết đầu tư khai thác các mặt hàng lâm sản với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài; Sản xuất nước đá cây; - Kinh doanh xăng dầu;

2.2. Tình hình hoạt động:

Năm 2011, Công ty tập trung hoạt động vào hai lĩnh vực chính là Nuôi trồng thủy sản và Chế biến thủy sản xuất khẩu. Trong hoạt động nuôi trồng thủy sản: tập trung thả nuôi 100% diện tích nuôi với hai đối tượng là tôm (800ha) và cá (100ha). Về hoạt động chế biến: duy trì hoạt động thường xuyên hai phân xưởng chế biến tôm, cá; tập trung hoàn thiện phương án sản xuất hàng giá trị gia tăng.

Năm 2011, hoạt động công ty có chiều hướng phát triển khả quan, doanh thu đạt 202.634.570.167 đồng, lợi nhuận đạt được 6.021.041.590 đồng.

3. Định hướng phát triển:

3.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Công ty được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chính là nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản xuất khẩu với mục tiêu thu lợi nhuận, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, mang lại cổ tức cao cho các cổ đông, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

3.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Củng cố toàn diện hoạt động của Công ty, đảm bảo Công ty có đủ nguồn lực về nhân sự và tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được tốt hơn, tồn tại và tìm hướng phát triển trong tình hình tài chính hiện nay.

Tập trung khai thác triệt để mọi nguồn lực về nguồn vốn, đất đai, nhà xưởng phục vụ cho hoạt động nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu.

Mở rộng thị trường và ổn định khách hàng truyền thống đối với mặt hàng chủ lực của công ty là tôm đông lạnh xuất khẩu.

Đầu tư sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng theo nhu cầu thị trường kết hợp tiếp thị đối với các sản phẩm mới, chú trọng việc quảng bá thương hiệu đối với thị trường trong cũng như ngoài nước và đa dạng hoá ngành nghề nhằm chia sẻ rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tóm tắt số liệu tài chính năm 2011:

Chi tiêu so sánh	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	% đạt so với kế hoạch
Tổng doanh thu	278 tỷ đồng	202,63 tỷ đồng	72,9%
Lợi nhuận trước thuế	20 tỷ đồng	6,02 tỷ đồng	30,1%
Lợi nhuận sau thuế	20 tỷ đồng	6,02 tỷ đồng	30,1%
Lãi cơ bản/CP	1.775	534	30%

2. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2012. Sau Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Hội đồng Quản trị có một thành viên kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.

Tiếp tục cải tiến công tác quản lý điều hành, tái cấu trúc bộ máy tổ chức nhân sự theo hướng tin gọn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Cải tiến quy trình sản xuất, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh.

Khai thác hết tiềm năng và lợi thế sẵn có về đất đai, đặc biệt là vùng nuôi tôm công nghiệp, tạo điều kiện hoạt động ổn định của Nhà máy chế biến.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Dự báo xuất khẩu thủy sản năm 2012 tiếp tục tăng trưởng. Mục tiêu phấn đấu của công ty là tăng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tôm đông lạnh, đây là định hướng và cũng là thế mạnh của công ty năm 2012 và những năm tiếp theo.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012:

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 sẽ được thông qua trong Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Phân tích tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40,86	38,56
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59,14	61,44
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,40	62,38
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	32,60	37,12
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,48	1,6
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,63	1,02
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,01
Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(19,24)	2,45
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	(12,32)	2,97
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(59,22)	6,5

1.2. Tổng số cổ phiếu: 15.000.000 CP. Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông

1.3. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 11.265.000 CP

1.4. Số lượng cổ phiếu quỹ: 3.735.000 CP

1.5. Cổ tức/lợi nhuận chia cho cổ đông: do lũy kế đến năm 2011 vẫn còn lỗ nên trong năm 2011, công ty không chia cổ tức.

2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD

2.1. Nuôi trồng thủy sản

Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Doanh thu (đồng)
Tôm sú nguyên liệu	Tấn	50	7.126.775.435
Tôm thẻ nguyên liệu	Tấn	960	96.379.765.067
Tổng cộng			103.506.540.502

2.2. Chế biến thủy sản xuất khẩu:

- Sản lượng xuất khẩu đạt	416,26 tấn, trong đó:
+ Cá tra đông lạnh:	364,55 tấn
+ Tôm đông lạnh:	8,27 tấn
+ Mật hàng khác:	45,44 tấn
- Kim ngạch xuất khẩu:	1,07 triệu đôla Mỹ

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		94.809.651.533	108.389.521.560
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.108.630.004	3.675.471.509
111	Tiền		1.108.630.004	3.675.471.509
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	4	67.125.478.566	49.848.571.162
131	Phải thu khách hàng	5	51.842.653.593	53.482.604.382
132	Trả trước cho người bán	6	22.931.507.100	3.726.721.888
135	Các khoản phải thu khác	4	3.798.960.594	1.099.611.172
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.447.642.721)	(8.460.366.280)
140	Hàng tồn kho		24.322.800.753	52.643.893.006
141	Hàng tồn kho	7	24.374.429.446	57.177.534.001
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.628.693)	(4.533.640.995)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.252.742.210	2.221.585.883
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		196.992.937	117.784.796
152	Thuế GTGT được khấu trừ		249.108.013	831.655.514
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		197.995.101	178.645.600
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.608.646.159	1.093.499.973
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		151.084.402.955	156.887.967.539
220	Tài sản cố định		139.374.333.106	140.882.919.006
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	130.790.476.316	138.943.756.445
222	Nguyên giá		222.590.594.135	222.669.701.145
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(91.800.117.819)	(83.725.944.700)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	1.895.011.347	1.939.162.561
228	Nguyên giá		1.983.582.561	1.969.162.561
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.571.214)	(30.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	6.688.845.443	-
260	Tài sản dài hạn khác	9	11.710.069.849	16.005.048.533
261	Chi phí trả trước dài hạn		11.710.069.849	16.005.048.533
270	TỔNG TÀI SẢN		245.894.054.488	265.277.489.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		153.396.075.308	178.800.551.509
310	Nợ ngắn hạn		153.236.732.684	171.789.947.060
311	Vay và nợ ngắn hạn	10(a)	35.534.481.012	128.942.832.267
312	Phải trả người bán		12.871.305.605	19.372.916.004
313	Người mua trả tiền trước 11		60.087.426.328	938.594.117
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	30.849.557	23.041.169
315	Phải trả người lao động		1.983.833.329	1.529.830.243
316	Chi phí phải trả	13	4.005.907.694	5.092.411.571
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	36.466.431.692	15.827.821.689
338	Doanh thu chưa thực hiện		2.256.497.467	62.500.000
330	Nợ dài hạn		159.342.624	7.010.604.449
334	Vay và nợ dài hạn	10(b)	-	6.827.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		159.342.624	183.604.449
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.497.979.180	86.476.937.590
410	Vốn chủ sở hữu		92.212.707.356	86.191.665.766
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	150.000.000.000	150.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	233.085.077.000	233.085.077.000
414	Cổ phiếu quỹ	16	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	1.054.879.751	1.054.879.751
420	Lỗi lũy kế	16	(223.272.690.572)	(229.293.732.162)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		285.271.824	285.271.824
432	Nguồn kinh phí		162.331.697	162.331.697
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		122.940.127	122.940.127
440	TỔNG NGUỒN VỐN		245.894.054.488	265.277.489.099

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31.12.2011	31.12.2010
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (kg)	82.966	-
Ngoại tệ các loại (USD)	1.941	175.637

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết Minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VND	2010 VND
01	Doanh thu bán hàng	202.634.570.167	416.185.805.889
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.797.953.762)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	202.634.570.167	414.387.852.127
11	Giá vốn hàng bán	(169.098.335.536)	(373.958.397.971)
20	Lãi gộp về bán hàng	33.536.234.631	40.429.454.156
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.752.893.826	15.690.262.888
22	Chi phí tài chính	(18.548.936.016)	(30.627.193.028)
24	Chi phí bán hàng	(6.742.362.463)	(44.101.891.951)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(12.336.824.637)	(16.064.628.470)
30	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	8.661.005.341	(34.673.996.405)
40	Chi phí khác	(2.639.963.751)	(16.368.924.704)
50	Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
51	Chi phí thuế TNDN -hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN -hoãn lại	-	-
60	Lãi/(lỗ) sau thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	534	(4.531)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lãi/(lỗ) trước thuế	6.021.041.590	(51.042.921.109)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	13.156.831.055	13.780.411.639
03	Các khoản dự phòng	(1.494.735.861)	2.717.674.911
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(225.597.426)	(328.599.844)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	1.195.301.861	(118.956.979)
06	Chi phí lãi vay	17.802.570.260	29.443.722.523
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	36.455.411.479	(5.548.668.859)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(19.456.588.245)	48.305.471.010
10	Giảm hàng tồn kho	32.803.104.555	129.548.514.913
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	74.172.825.852	(36.897.433.779)
12	Giảm các chi phí trả trước	4.215.770.543	10.877.678.586
13	Tiền lãi vay đã trả	(17.142.883.058)	(29.691.490.801)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(515.146.186)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	110.532.494.940	116.594.071.070
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(12.892.950.509)	(462.563.081)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	542.055.990
27	Lãi tiền gửi ngân hàng	49.403.493	410.087.868
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.843.547.016)	489.580.777
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34.551.690.019	392.915.251.442
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(134.787.041.274)	(528.635.463.492)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(8.145.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(100.235.351.255)	(135.728.357.050)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.546.403.331)	(18.644.705.203)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.675.471.509	22.421.492.612
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.438.174)	(101.315.900)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.108.630.004	3.675.471.509

V. BÀN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH PRICEWATER HOUSECOOPERS (VN)

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (“Công ty”) được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ vấn đề nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Doanh thu và chi phí liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17(b) của các báo cáo tài chính, doanh thu tài chính với số tiền là 7.767.671.600 đồng Việt Nam thể hiện những khoản lãi có được từ những hoạt động liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát.

Việc hạch toán như trên là khác với Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 8 – Thông tin tài chính về những khoản Góp vốn Liên doanh (“Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 8”), theo đó Công ty phải phản ánh các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính của mình, gồm tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; doanh thu được chia và chi phí phải gánh chịu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn Mục Kế Toán Việt Nam số 8 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, doanh thu sẽ tăng một khoản là 19.998.609.620 đồng Việt Nam, giá vốn hàng bán sẽ tăng một khoản là 12.230.938.020 đồng Việt Nam dẫn đến lãi gộp về bán hàng cũng sẽ tăng một khoản 7.767.671.600 đồng Việt Nam. Đồng thời doanh thu tài chính sẽ giảm tương ứng một khoản là 7.767.671.600 đồng Việt Nam và do đó không có sự thay đổi đối với lợi nhuận sau thuế.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính vì lý do nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ phía trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Richard Peters

Số chứng chỉ KTV: N.0561 1/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Báo cáo kiểm toán số HCM M3135

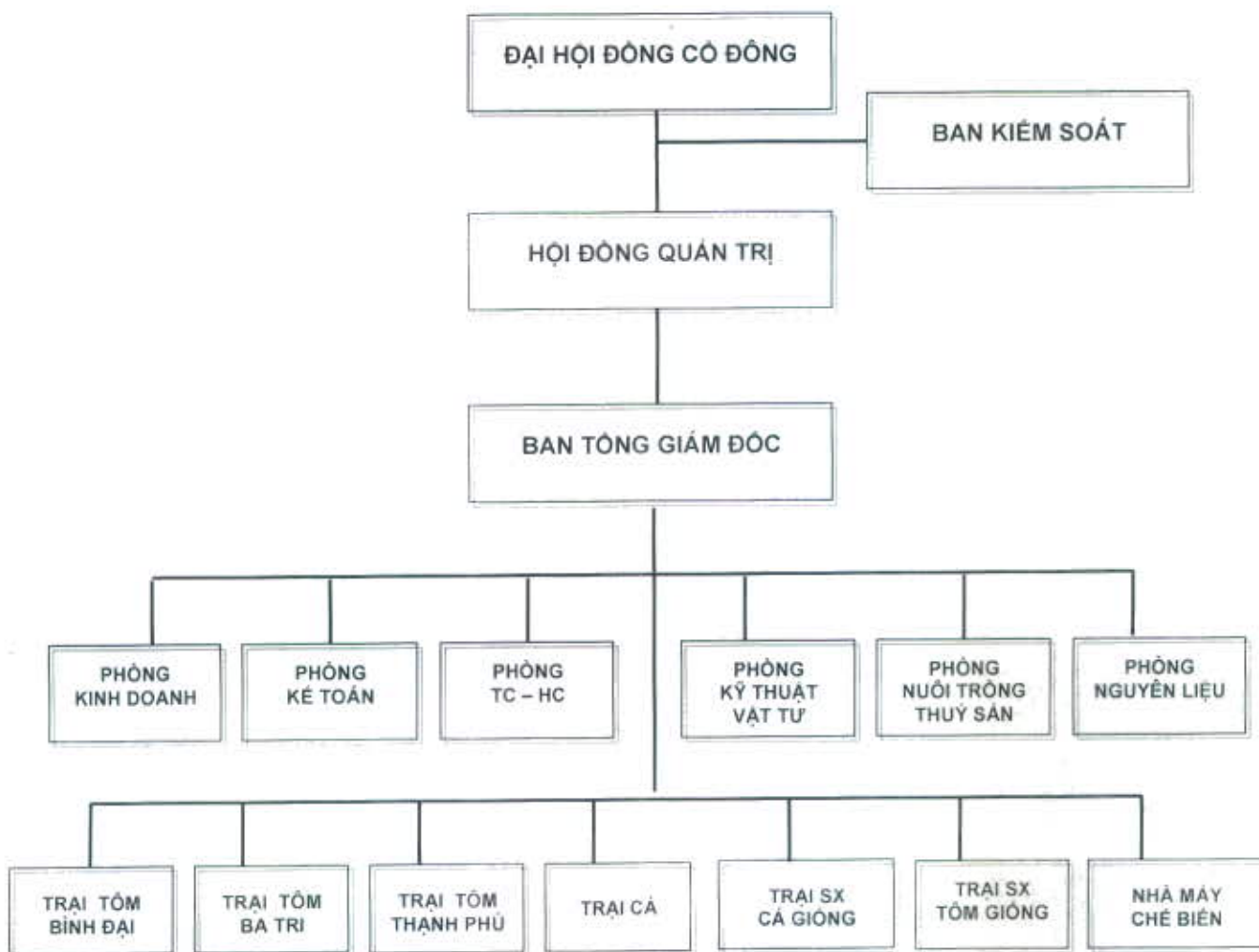
Ngày 16 tháng 4 năm 2012

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty: không có
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty nắm giữ: không có

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Sơ đồ tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của thành viên Ban giám đốc

2.1. Ông Phan Văn Trí – Tổng giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/03/1963
- Nơi sinh: Tiền Giang
- Số CMND: 021847796, ngày cấp: 6/7/2009, Nơi cấp: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 17/M13 Phan Huy Ích, P.14, Gò Vấp, TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Anh Văn
- Quá trình công tác:

- + 8/1978 – 8/1982: Đi bộ đội – Sư đoàn 5 – Trung đoàn 174
- + 8/1982 – 6/1996: Trưởng phòng XNK, Cty thủy sản Seaprodex số 5
- + 6/1996 – 6/2003: Phó Giám đốc Trung tâm xuất
Tổng Công ty thủy sản Việt Nam (Seaprodex)
- + 6/2003 – 9/2010: Giám đốc Công ty XNK Thủy Sản Vũng Tàu.
- + 10/2010 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Faquimex
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: 0 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: không có

2.2. Ông **Trần Hiếu Nghĩa** – Phó Tổng giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 09/04/1953; Nơi sinh: Bến Tre
- Số CMND: 320015356, ngày cấp: 11/8/1995, Nơi cấp: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú: 85C, Bình Thạnh, Bình Phú, Thành phố Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Trung cấp điện
- Quá trình công tác:
- + 1979 – 1982: Nhân viên Tổ điện, XX Chế biến Lâm Sản Bến Tre
- + 1982 – 1991: Tổ trưởng Tổ Cung ứng kỹ thuật điện Phân
xưởng cửa xẻ Chi nhánh Thủ Đức thuộc Xí nghiệp
Chế biến Lâm Sản Bến Tre
- + 1994 – 1996: Cửa hàng Trường, Cửa hàng Lâm Sản Bến Tre
- + 1997 – 1999: Quản đốc Phân xưởng đóng tàu, cửa xẻ thuộc
Công ty Lâm Sản Bến Tre.
- + 1999 -2002: Đội trưởng Đội tàu , Công ty Lâm Sản Bến Tre
- + 2002 – 2007: Phó giám đốc, Công ty XNK Lâm Thủy sản Bến Tre
- + 2007 đến nay: Phó Tổng giám đốc, Cty CP XNK Lâm Thủy sản
- Số cổ phần nắm giữ: 2.700 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Vợ Nguyễn Thị Châu: 2.500 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: không có

2.3. Bà **Nguyễn Thị Vui** – Kế toán trưởng

- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 06/06/1957; Nơi sinh: Tiền Giang
- Số CMND: 280215775, ngày cấp: 12/7/1979, Nơi cấp: Sông Bé
- Địa chỉ thường trú: Khu phố 4, Phường 8, Thành phố Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + 1972 – 1981: Nhân viên XN Chế biến gỗ 19/12 Đồng Phú, S. Bé
 - + 1982 – 1989: Kế toán trưởng Cty Vật tư kỹ thuật Lâm nghiệp SB
 - + 1990 – 1991: Kế toán Xi nghiệp liên hiệp Lâm sản Bến Tre
 - + 1991 – 1995: Kế toán Xi nghiệp Chế biến Lâm sản Bến Tre
 - + 1995 – 1997: Kế toán trưởng, Công ty Lâm Sản Bến Tre
 - + 1998 – 2007: Kế toán trưởng, Cty XNK Lâm Thủy sản Bến Tre
 - + 2007 đến nay: Kế toán trưởng, Cty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre
- Số cổ phần nắm giữ: 10.800 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần: Con Phan Duy Lâm: 8.000 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: không có

3. Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm: không có

4. Số lượng CB, CNV và chính sách đối với người lao động

4.1. Tổng số CB-CNV Công ty đến thời điểm 31/12/2010 là: 874 người.

Trong đó:

TT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
1	Phân theo thời hạn hợp đồng		
	Hợp đồng lao động dài hạn	559	64
	Hợp đồng lao động ngắn hạn	315	36
2	Phân theo giới tính		
	Lao động nam	561	64
	Lao động nữ	313	36
3	Phân theo trình độ		
	Đại học, Cao đẳng	94	11
	Trung học chuyên nghiệp	81	9
	CN và trình độ khác	699	80

4.2. Chính sách đối với người lao động:

4.2.1. Giải quyết chế độ chính sách:

- Giải quyết chế độ ốm đau, thai sản: 258 trường hợp, số tiền 349.131.000 đồng
- Cấp sổ BHXH cho: 571 người
- Nghi dưỡng sức: 42 trường hợp, với số tiền là 48.000.000 đồng
- Khám sức khỏe định kỳ cho 291 lượt người, số tiền là 19.500.000 đồng

4.2.2. Thu nhập bình quân: 3.000.000 đồng/tháng

4.2.3. Trách nhiệm xã hội:

- Đóng góp số tiền là 97.500.000 đồng cho các hoạt động xã hội, từ thiện như xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, quỹ khuyến học, xây dựng cầu đường giao thông nông thôn, đóng góp

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN & QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1.1. Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	CMND
1	Lê Mạnh Đức	Chủ tịch HĐQT	104/1198 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, Tp.HCM	020368309
2	Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	60 D3 Giang Văn Minh, P.An Phú, Q.2, Tp.HCM	191429766
3	Phan Văn Trí	Thành viên HĐQT	17/M13 Phan Huy Ích, p.14, Q.Gò Vấp, Tp.HCM	021847796
4	Lê Thị Huyền	Thành viên HĐQT	9/42 Ngô Quyền, P.3, Tp. Bến Tre	321470047
5	Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	Viella Thảo Điền, Q.2, Tp. HCM	230479167

1.2. Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	CMND
1	Võ Minh Phương	Thành viên BKS	158/2/2 Bà Hạt, P.9, Q.10, Tp.HCM	020077902
2	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên BKS	42 Âu Triệu, P.Hàng Trống, Q.Hoàn Kiếm, HN	012345319
3	Nguyễn Thị Trúc Thu	Thành viên BKS	Áp 1, Lương Hoà, Giồng Trôm, Bến Tre	321008661

2. Hoạt động của HĐQT trong năm 2011

- Giám sát Ban giám đốc Công ty, trưởng các phòng ban và đơn vị trực thuộc trong điều hành việc sản xuất kinh doanh hàng ngày.

- Tổ chức họp và ban hành 5 Nghị quyết trong năm 2011 về các vấn đề: báo cáo tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý, kế hoạch tài chính và các vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011.

3. Hoạt động của HĐQT độc lập không điều hành:

- Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành vừa tham gia các hoạt động chung của HĐQT và trực tiếp theo dõi, giám sát công tác quản lý của Ban điều hành.

4. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2011 của Công ty;
- Kiểm tra các báo cáo tài chính quý, năm 2011 nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.

5. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

5.1. Thù lao Hội đồng quản trị: 268.000.000 đồng

a) Từ tháng 1/2011 – 8/2011:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số tiền	Ghi chú
1	Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	
2	Nguyễn Trường Giang	Ủy viên	40.000.000	
3	Đặng Việt Anh	Ủy viên	0	Không nhận thù lao
4	Nguyễn Quốc Toàn	Ủy viên	0	Không nhận thù lao
5	Lê Minh Triển	Ủy viên	40.000.000	
Tổng cộng			140.000.000	

b) Từ tháng 9/2011 – 12/2011

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số tiền	Ghi chú
1	Lê Mạnh Đức	Chủ tịch HĐQT	32.000.000	
2	Hà Việt Thắng	PCT HĐQT	24.000.000	
3	Phan Văn Trí	Ủy viên	24.000.000	
4	Lê Thị Huyền	Ủy viên	24.000.000	
5	Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên	24.000.000	
Tổng cộng			128.000.000	

5.2. Thù lao Ban kiểm soát: 116.000.000. đồng

a) Từ tháng 1/2011 – 8/2011:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số tiền	Ghi chú
1	Dương Văn Dề	Thành viên BKS	24.000.000	
2	Nguyễn T Trúc Thư	Thành viên BKS	24.000.000	
3	Võ Thị Thịnh	Thành viên BKS	24.000.000	
Tổng cộng			72.000.000	

b) Từ tháng 9/2011 – 12/2011:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số tiền	Ghi chú
1	Võ Minh Phương	Thành viên BKS	12.000.000	
2	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên BKS	20.000.000	
3	Nguyễn T Trúc Thư	Thành viên BKS	12.000.000	
Tổng cộng			44.000.000	

6. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Theo danh sách chốt ngày 3/8/2011)

6.1. Cơ cấu vốn cổ đông:

Stt	Danh mục	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong					
	HĐQT	10		1		
	BKS	0				
	BGD	2.700	0,02	1		
	CB-CNV	27.750	0,18	48		
	Cổ phiếu quỹ	3.735.000	24,9	1		
2	Cổ đông bên ngoài					
	Trong nước	11.225.870	74,84	677	10	667
	Ngoài nước	8.680	0,06	8	2	6
	Tổng cộng	15.000.000	100	736		

6.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần Hùng Vương	Lô 44, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	2.724.200	18,16
2	Công ty cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	Lô 34-36, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	2.000.000	14,67
3	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	71, Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	3.735.000	24,9
4	Nguyễn Văn Hoàng	288/9/1A Dương Đình Hội, P. Tăng Nhơn Phú, Q.9	1.036.000	6,91
5	Trần Thị Hương	203, CMT8, P.4, Quận 3, Tp.HCM	1.000.000	6,67
	Tổng cộng		9.960.200	71,31



Phan Văn Trí